



### PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Quyết định số 2118/QĐ-ĐHSP ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên)

**Quy đổi tương đương giữa điểm Đánh giá đầu vào trên máy tính V-SAT với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 Môn Toán, Vật lí**

| Thứ hạng (%) | Khoảng    | Toán                     |                         | Vật lí                    |                         |
|--------------|-----------|--------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|
|              |           | V-SAT ( $a < x \leq b$ ) | THPT ( $c < y \leq d$ ) | V-SAT ( $a < x \leq b$ )  | THPT ( $c < y \leq d$ ) |
| 3%           | Khoảng 1  | $132,00 < x \leq 150,00$ | $8,50 < y \leq 10,00$   | $123,00 < x \leq 147,00$  | $9,50 < y \leq 10,00$   |
| 5%           | Khoảng 2  | $128,50 < x \leq 132,00$ | $8,10 < y \leq 8,50$    | $118,50 < x \leq 123,00$  | $9,25 < y \leq 9,50$    |
| 10%          | Khoảng 3  | $122,50 < x \leq 128,50$ | $7,75 < y \leq 8,10$    | $112,50 < x \leq 118,500$ | $9,00 < y \leq 9,25$    |
| 20%          | Khoảng 4  | $114,50 < x \leq 122,50$ | $7,00 < y \leq 7,75$    | $105,00 < x \leq 112,50$  | $8,50 < y \leq 9,00$    |
| 30%          | Khoảng 5  | $108,00 < x \leq 114,50$ | $6,60 < y \leq 7,00$    | $99,50 < x \leq 105,00$   | $8,00 < y \leq 8,50$    |
| 40%          | Khoảng 6  | $102,50 < x \leq 108,00$ | $6,25 < y \leq 6,60$    | $94,50 < x \leq 99,50$    | $7,75 < y \leq 8,00$    |
| 50%          | Khoảng 7  | $97,00 < x \leq 102,50$  | $6,00 < y \leq 6,25$    | $90,00 < x \leq 94,50$    | $7,50 < y \leq 7,75$    |
| 60%          | Khoảng 8  | $91,00 < x \leq 97,00$   | $5,60 < y \leq 6,00$    | $85,00 < x \leq 90,00$    | $7,25 < y \leq 7,50$    |
| 70%          | Khoảng 9  | $85,00 < x \leq 91,00$   | $5,25 < y \leq 5,60$    | $80,00 < x \leq 85,00$    | $6,75 < y \leq 7,25$    |
| 80%          | Khoảng 10 | $77,00 < x \leq 85,00$   | $5,00 < y \leq 5,25$    | $74,00 < x \leq 80,00$    | $6,35 < y \leq 6,75$    |
| 90%          | Khoảng 11 | $68,00 < x \leq 77,00$   | $4,50 < y \leq 5,00$    | $66,50 < x \leq 74,00$    | $5,75 < y \leq 6,35$    |
| >90%         | Khoảng 12 | $6,00 < x \leq 68,00$    | $1,50 < y \leq 4,50$    | $17,00 < x \leq 66,50$    | $3,05 < y \leq 5,75$    |

*Handwritten signature*

**Quy đổi tương đương giữa điểm Đánh giá đầu vào trên máy tính V-SAT với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 Môn Hóa học, Sinh học**

| Thứ hạng (%) | Khoảng    | Hóa học                  |                         | Sinh học                 |                         |
|--------------|-----------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|              |           | V-SAT ( $a < x \leq b$ ) | THPT ( $c < y \leq d$ ) | V-SAT ( $a < x \leq b$ ) | THPT ( $c < y \leq d$ ) |
| 3%           | Khoảng 1  | $129,00 < x \leq 150,00$ | $9,50 < y \leq 10,00$   | $130,50 < x \leq 150,00$ | $9,00 < y \leq 9,75$    |
| 5%           | Khoảng 2  | $124,50 < x \leq 129,00$ | $9,25 < y \leq 9,50$    | $126,50 < x \leq 130,50$ | $8,75 < y \leq 9,00$    |
| 10%          | Khoảng 3  | $117,00 < x \leq 124,50$ | $8,75 < y \leq 9,25$    | $120,50 < x \leq 126,50$ | $8,34 < y \leq 8,75$    |
| 20%          | Khoảng 4  | $107,50 < x \leq 117,00$ | $8,25 < y \leq 8,75$    | $112,50 < x \leq 120,50$ | $7,85 < y \leq 8,34$    |
| 30%          | Khoảng 5  | $100,50 < x \leq 107,50$ | $7,75 < y \leq 8,25$    | $105,50 < x \leq 112,50$ | $7,50 < y \leq 7,85$    |
| 40%          | Khoảng 6  | $94,00 < x \leq 100,50$  | $7,25 < y \leq 7,75$    | $100,00 < x \leq 105,50$ | $7,25 < y \leq 7,50$    |
| 50%          | Khoảng 7  | $88,00 < x \leq 94,00$   | $6,75 < y \leq 7,25$    | $94,50 < x \leq 100,00$  | $6,85 < y \leq 7,25$    |
| 60%          | Khoảng 8  | $81,50 < x \leq 88,0$    | $6,25 < y \leq 6,75$    | $88,50 < x \leq 94,50$   | $6,50 < y \leq 6,85$    |
| 70%          | Khoảng 9  | $75,50 < x \leq 81,50$   | $5,75 < y \leq 6,25$    | $82,50 < x \leq 88,50$   | $6,25 < y \leq 6,50$    |
| 80%          | Khoảng 10 | $68,50 < x \leq 75,5$    | $5,25 < y \leq 5,75$    | $76,00 < x \leq 82,50$   | $5,85 < y \leq 6,25$    |
| 90%          | Khoảng 11 | $59,50 < x \leq 68,50$   | $4,60 < y \leq 5,25$    | $66,50 < x \leq 76,00$   | $5,25 < y \leq 5,85$    |
| >90%         | Khoảng 12 | $20,00 < x \leq 59,50$   | $1,35 < y \leq 4,60$    | $26,50 < x \leq 66,50$   | $2,80 < y \leq 5,25$    |

*Hand*

**Quy đổi tương đương giữa điểm Đánh giá đầu vào trên máy tính V-SAT với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 Môn Lịch Sử, Địa lí**

| Thứ hạng (%) | Khoảng    | Lịch sử                  |                         | Địa lí                   |                         |
|--------------|-----------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|              |           | V-SAT ( $a < x \leq b$ ) | THPT ( $c < y \leq d$ ) | V-SAT ( $a < x \leq b$ ) | THPT ( $c < y \leq d$ ) |
| 3%           | Khoảng 1  | $133,50 < x \leq 150,00$ | $9,75 < y \leq 10,00$   | $124,00 < x \leq 141,00$ | 10,00                   |
| 5%           | Khoảng 2  | $131,00 < x \leq 133,50$ | $9,50 < y \leq 9,75$    | $120,50 < x \leq 124,00$ | 10,00                   |
| 10%          | Khoảng 3  | $126,50 < x \leq 131,00$ | $9,25 < y \leq 9,50$    | $115,50 < x \leq 120,50$ | $9,75 < y \leq 10,00$   |
| 20%          | Khoảng 4  | $120,50 < x \leq 126,50$ | $9,00 < y \leq 9,25$    | $108,50 < x \leq 115,50$ | $9,25 < y \leq 9,75$    |
| 30%          | Khoảng 5  | $115,00 < x \leq 120,50$ | $8,50 < y \leq 9,00$    | $103,00 < x \leq 108,50$ | $9,00 < y \leq 9,25$    |
| 40%          | Khoảng 6  | $110,00 < x \leq 115,00$ | $8,25 < y \leq 8,50$    | $98,50 < x \leq 103,00$  | $8,75 < y \leq 9,00$    |
| 50%          | Khoảng 7  | $105,50 < x \leq 110,00$ | $8,00 < y \leq 8,25$    | $94,00 < x \leq 98,50$   | $8,50 < y \leq 8,75$    |
| 60%          | Khoảng 8  | $101,00 < x \leq 105,50$ | $7,75 < y \leq 8,00$    | $89,50 < x \leq 94,00$   | $8,25 < y \leq 8,50$    |
| 70%          | Khoảng 9  | $95,50 < x \leq 101,00$  | $7,50 < y \leq 7,75$    | $84,50 < x \leq 89,50$   | $7,75 < y \leq 8,25$    |
| 80%          | Khoảng 10 | $88,50 < x \leq 95,50$   | $7,00 < y \leq 7,50$    | $79,00 < x \leq 84,50$   | $7,25 < y \leq 7,75$    |
| 90%          | Khoảng 11 | $79,50 < x \leq 88,50$   | $6,35 < y \leq 7,00$    | $71,00 < x \leq 79,00$   | $6,50 < y \leq 7,25$    |
| >90%         | Khoảng 12 | $36,50 < x \leq 79,50$   | $2,95 < y \leq 6,35$    | $31,00 < x \leq 71,00$   | $3,00 < y \leq 6,50$    |

*Chant*

**Quy đổi tương đương giữa điểm Đánh giá đầu vào trên máy tính V-SAT với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 Môn Tiếng Anh, Ngữ Văn**

| Thứ hạng (%) | Khoảng    | Tiếng Anh                |                         | Ngữ Văn                  |                         |
|--------------|-----------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|              |           | V-SAT ( $a < x \leq b$ ) | THPT ( $c < y \leq d$ ) | V-SAT ( $a < x \leq b$ ) | THPT ( $c < y \leq d$ ) |
| 3%           | Khoảng 1  | $131,00 < x \leq 150,00$ | $7,75 < y \leq 9,75$    | $129,50 < x \leq 146,00$ | $9,25 < y \leq 9,75$    |
| 5%           | Khoảng 2  | $127,50 < x \leq 131,00$ | $7,50 < y \leq 7,75$    | $127,50 < x \leq 129,50$ | $9,00 < y \leq 9,25$    |
| 10%          | Khoảng 3  | $120,50 < x \leq 127,50$ | $7,00 < y \leq 7,50$    | $124,00 < x \leq 127,50$ | 9,00                    |
| 20%          | Khoảng 4  | $112,00 < x \leq 120,50$ | $6,50 < y \leq 7,00$    | $119,50 < x \leq 124,00$ | $8,75 < y \leq 9,00$    |
| 30%          | Khoảng 5  | $105,00 < x \leq 112,00$ | $6,00 < y \leq 6,50$    | $115,50 < x \leq 119,50$ | $8,50 < y \leq 8,75$    |
| 40%          | Khoảng 6  | $98,50 < x \leq 105,00$  | $5,75 < y \leq 6,00$    | $112,50 < x \leq 115,50$ | $8,250 < y \leq 8,50$   |
| 50%          | Khoảng 7  | $92,00 < x \leq 98,50$   | $5,50 < y \leq 5,75$    | $109,00 < x \leq 112,50$ | $8,00 < y \leq 8,25$    |
| 60%          | Khoảng 8  | $85,50 < x \leq 92,00$   | $5,25 < y \leq 5,50$    | $106,00 < x \leq 109,00$ | $7,75 < y \leq 8,00$    |
| 70%          | Khoảng 9  | $78,50 < x \leq 85,50$   | $5,00 < y \leq 5,25$    | $102,00 < x \leq 106,00$ | $7,50 < y \leq 7,75$    |
| 80%          | Khoảng 10 | $70,50 < x \leq 78,50$   | $4,50 < y \leq 5,00$    | $97,00 < x \leq 102,00$  | $7,25 < y \leq 7,50$    |
| 90%          | Khoảng 11 | $60,00 < x \leq 70,50$   | $4,00 < y \leq 4,50$    | $90,0 < x \leq 97,00$    | $6,75 < y \leq 7,25$    |
| >90%         | Khoảng 12 | $20,50 < x \leq 60,00$   | $1,25 < y \leq 4,00$    | $5,00 < x \leq 90,00$    | $3,50 < y \leq 6,75$    |

UYỂN \* OVIOT

Uant

**PHỤ LỤC 2**

(Kèm theo Quyết định số 2118/QĐ-ĐHSP ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên)

**Quy đổi tương đương giữa điểm Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (HSA) với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 các tổ hợp**

Mức điểm tương đương theo thứ hạng phần trăm của điểm HSA và tổ hợp điểm thi tốt nghiệp THPT A00, B00, C00, D01 năm 2025

| Thứ hạng (%) | HSA | A00_THPT | B00_THPT | C00_THPT | D01_THPT |
|--------------|-----|----------|----------|----------|----------|
| 100          | 130 | 30,00    | 29,50    | 29,50    | 27,75    |
| 100          | 129 | 30,00    | 29,50    | 29,49    | 27,75    |
| 100          | 128 | 30,00    | 29,50    | 29,47    | 27,66    |
| 100          | 127 | 30,00    | 29,50    | 29,46    | 27,57    |
| 99,99        | 126 | 29,90    | 29,48    | 29,41    | 27,55    |
| 99,99        | 125 | 29,85    | 29,47    | 29,36    | 27,52    |
| 99,98        | 124 | 29,76    | 29,46    | 29,28    | 27,50    |
| 99,97        | 123 | 29,75    | 29,41    | 29,26    | 27,27    |
| 99,96        | 122 | 29,54    | 29,19    | 29,25    | 27,26    |
| 99,94        | 121 | 29,52    | 29,05    | 29,17    | 27,25    |
| 99,92        | 120 | 29,50    | 29,00    | 29,08    | 27,05    |
| 99,88        | 119 | 29,39    | 28,88    | 29,06    | 27,00    |
| 99,83        | 118 | 29,25    | 28,75    | 29,05    | 26,75    |
| 99,77        | 117 | 29,04    | 28,52    | 29,03    | 26,75    |
| 99,71        | 116 | 29,03    | 28,51    | 29,02    | 26,52    |
| 99,62        | 115 | 29,00    | 28,50    | 29,00    | 26,50    |
| 99,51        | 114 | 28,78    | 28,27    | 28,78    | 26,27    |
| 99,41        | 113 | 28,77    | 28,26    | 28,76    | 26,25    |
| 99,25        | 112 | 28,75    | 28,25    | 28,75    | 26,00    |
| 99,05        | 111 | 28,52    | 28,00    | 28,54    | 25,76    |
| 98,78        | 110 | 28,50    | 27,76    | 28,53    | 25,75    |
| 98,48        | 109 | 28,29    | 27,75    | 28,51    | 25,52    |
| 98,14        | 108 | 28,25    | 27,57    | 28,50    | 25,50    |
| 97,75        | 107 | 28,02    | 27,50    | 28,27    | 25,27    |
| 97,26        | 106 | 28,00    | 27,26    | 28,25    | 25,25    |
| 96,91        | 105 | 27,79    | 27,25    | 28,25    | 25,00    |
| 96,06        | 104 | 27,75    | 27,00    | 28,04    | 24,76    |
| 95,41        | 103 | 27,52    | 26,85    | 28,02    | 24,75    |
| 94,89        | 102 | 27,50    | 26,75    | 28,00    | 24,50    |
| 93,8         | 101 | 27,26    | 26,75    | 27,76    | 24,26    |
| 92,9         | 100 | 27,25    | 26,50    | 27,75    | 24,25    |
| 91,87        | 99  | 27,02    | 26,49    | 27,53    | 24,00    |
| 90,76        | 98  | 27,00    | 26,25    | 27,52    | 24,00    |
| 89,49        | 97  | 26,75    | 26,00    | 27,50    | 23,75    |
| 88,13        | 96  | 26,52    | 25,85    | 27,26    | 23,52    |
| 86,69        | 95  | 26,50    | 25,75    | 27,25    | 23,50    |
| 85,16        | 94  | 26,25    | 25,50    | 27,04    | 23,25    |
| 83,53        | 93  | 26,02    | 25,27    | 27,03    | 23,01    |



*Handwritten signature*

| Thứ hạng (%) | HSA | A00_THPT | B00_THPT | C00_THPT | D01_THPT |
|--------------|-----|----------|----------|----------|----------|
| 81,85        | 92  | 26,00    | 25,25    | 27,00    | 23,00    |
| 80,13        | 91  | 25,75    | 25,00    | 26,76    | 22,75    |
| 78,24        | 90  | 25,50    | 24,75    | 26,75    | 22,70    |
| 76,27        | 89  | 25,25    | 24,50    | 26,51    | 22,50    |
| 74,21        | 88  | 25,03    | 24,25    | 26,50    | 22,26    |
| 72,01        | 87  | 25,00    | 24,00    | 26,27    | 22,25    |
| 69,97        | 86  | 24,75    | 23,75    | 26,25    | 22,00    |
| 67,51        | 85  | 24,50    | 23,52    | 26,03    | 21,75    |
| 65,21        | 84  | 24,25    | 23,50    | 26,00    | 21,75    |
| 62,78        | 83  | 24,00    | 23,25    | 25,76    | 21,50    |
| 60,28        | 82  | 23,75    | 22,85    | 25,75    | 21,35    |
| 57,9         | 81  | 23,50    | 22,60    | 25,52    | 21,25    |
| 55,4         | 80  | 23,25    | 22,25    | 25,50    | 21,02    |
| 52,81        | 79  | 23,00    | 22,00    | 25,25    | 21,00    |
| 50,26        | 78  | 22,75    | 21,75    | 25,03    | 20,75    |
| 47,63        | 77  | 22,50    | 21,35    | 25,00    | 20,54    |
| 45,08        | 76  | 22,25    | 21,10    | 24,75    | 20,50    |
| 42,49        | 75  | 21,85    | 20,75    | 24,52    | 20,25    |
| 39,95        | 74  | 21,60    | 20,50    | 24,50    | 20,02    |
| 37,3         | 73  | 21,25    | 20,25    | 24,25    | 20,00    |
| 34,79        | 72  | 21,00    | 19,95    | 24,00    | 19,75    |
| 32,34        | 71  | 20,75    | 19,60    | 23,75    | 19,50    |
| 29,94        | 70  | 20,50    | 19,25    | 23,50    | 19,35    |
| 27,39        | 69  | 20,10    | 19,00    | 23,25    | 19,25    |
| 25,07        | 68  | 19,75    | 18,70    | 23,00    | 19,00    |
| 22,88        | 67  | 19,50    | 18,35    | 22,85    | 18,75    |
| 20,83        | 66  | 19,20    | 18,10    | 22,60    | 18,60    |
| 18,75        | 65  | 18,75    | 17,75    | 22,35    | 18,50    |
| 16,86        | 64  | 18,50    | 17,35    | 22,10    | 18,25    |
| 15,03        | 63  | 18,10    | 16,95    | 21,85    | 18,00    |
| 13,37        | 62  | 17,85    | 16,70    | 21,60    | 17,75    |
| 11,82        | 61  | 17,50    | 16,35    | 21,25    | 17,60    |
| 10,34        | 60  | 17,25    | 15,99    | 21,00    | 17,50    |
| 8,91         | 59  | 16,85    | 15,55    | 20,75    | 17,25    |
| 7,62         | 58  | 16,50    | 15,25    | 20,35    | 17,00    |
| 6,54         | 57  | 16,20    | 14,85    | 20,00    | 16,75    |
| 5,56         | 56  | 15,85    | 14,60    | 19,75    | 16,50    |
| 4,64         | 55  | 15,50    | 14,20    | 19,35    | 16,25    |
| 3,81         | 54  | 15,10    | 13,85    | 19,00    | 16,00    |
| 3,14         | 53  | 14,85    | 13,50    | 18,70    | 15,75    |
| 2,57         | 52  | 14,45    | 13,20    | 18,28    | 15,50    |
| 2,1          | 51  | 14,10    | 13,05    | 17,85    | 15,27    |
| 1,69         | 50  | 13,80    | 12,70    | 17,49    | 15,10    |
| 1,35         | 49  | 13,45    | 12,45    | 17,20    | 14,85    |
| 1,06         | 48  | 13,10    | 12,27    | 16,95    | 14,60    |
| 0,84         | 47  | 12,85    | 11,85    | 16,60    | 14,35    |
| 0,63         | 46  | 12,50    | 11,38    | 16,35    | 14,10    |

SVAN  
 UONG  
 AI HO  
 PHAN  
 THAI N

ant

| Thứ hạng (%) | HSA | A00_THPT | B00_THPT | C00_THPT | D01_THPT |
|--------------|-----|----------|----------|----------|----------|
| 0,48         | 45  | 12,20    | 11,28    | 16,25    | 13,85    |
| 0,37         | 44  | 11,95    | 11,15    | 15,82    | 13,50    |
| 0,28         | 43  | 11,70    | 10,82    | 15,61    | 13,35    |
| 0,18         | 42  | 11,20    | 10,30    | 15,17    | 13,00    |
| 0,14         | 41  | 11,07    | 10,20    | 15,04    | 12,75    |
| 0,1          | 40  | 10,71    | 10,00    | 14,75    | 12,60    |
| 0,06         | 39  | 10,45    | 9,64     | 14,30    | 12,35    |
| 0,04         | 38  | 9,60     | 9,24     | 14,18    | 12,11    |
| 0,02         | 37  | 8,91     | 8,99     | 14,04    | 11,60    |
| 0,02         | 36  | 8,55     | 8,93     | 13,32    | 11,35    |
| 0,01         | 35  | 8,21     | 8,86     | 12,52    | 11,17    |
| 0            | 34  | 7,95     | 8,83     | 12,11    | 10,94    |
| 0            | 31  | 7,95     | 8,82     | 12,00    | 10,87    |

*Uaut*



**PHỤ LỤC 3**

(Kèm theo Quyết định số 2118/QĐ-ĐHSP ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên)

**Quy đổi tương đương giữa điểm Đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (SPT) với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 các tổ hợp A00, A01, A02, A07**

|       | A00_SPT | A00_THPT | A01_SPT | A01_THPT | A02_SPT | A02_THPT | A07_SPT | A07_THPT |
|-------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|
| Top 3 | 28,33   | 29,75    | 26,75   | 29,00    | 28,33   | 29,75    | 23,50   | 27,50    |
| 0,50% | 27,00   | 29,25    | 25,35   | 27,75    | 27,00   | 29,25    | 23,25   | 27,00    |
| 1%    | 26,00   | 29,00    | 24,85   | 27,25    | 26,00   | 29,00    | 23,10   | 26,75    |
| 2%    | 25,25   | 28,75    | 24,25   | 26,75    | 25,25   | 28,75    | 21,85   | 26,00    |
| 5%    | 24,00   | 28,00    | 23,05   | 26,00    | 24,00   | 28,00    | 20,35   | 25,25    |
| 10%   | 22,75   | 27,50    | 22,00   | 25,25    | 22,75   | 27,50    | 19,75   | 24,75    |
| 15%   | 21,75   | 27,00    | 21,30   | 24,75    | 21,75   | 27,00    | 19,35   | 24,50    |
| 20%   | 20,50   | 26,50    | 20,50   | 24,25    | 20,50   | 26,50    | 18,60   | 24,00    |
| 25%   | 20,10   | 26,25    | 19,90   | 23,75    | 20,10   | 26,25    | 18,00   | 23,75    |
| 30%   | 19,25   | 25,75    | 19,45   | 23,25    | 19,25   | 25,75    | 17,10   | 23,50    |
| 35%   | 18,50   | 25,25    | 18,85   | 22,75    | 18,50   | 25,25    | 16,70   | 23,25    |
| 40%   | 18,25   | 25,00    | 18,20   | 22,25    | 18,25   | 25,00    | 16,25   | 23,00    |
| 45%   | 17,50   | 24,50    | 17,65   | 21,85    | 17,50   | 24,50    | 16,10   | 22,75    |
| 50%   | 17,10   | 24,00    | 17,15   | 21,50    | 17,10   | 24,00    | 15,75   | 22,50    |
| 55%   | 16,50   | 23,50    | 16,35   | 21,00    | 16,50   | 23,50    | 15,35   | 22,25    |
| 60%   | 15,85   | 23,00    | 16,00   | 20,60    | 15,85   | 23,00    | 14,80   | 21,95    |
| 65%   | 15,35   | 22,50    | 15,40   | 20,10    | 15,35   | 22,50    | 14,25   | 21,60    |
| 70%   | 14,60   | 21,75    | 14,80   | 19,60    | 14,60   | 21,75    | 13,75   | 21,25    |
| 75%   | 14,10   | 21,25    | 14,25   | 19,10    | 14,10   | 21,25    | 13,10   | 20,75    |
| 80%   | 13,20   | 20,50    | 13,45   | 18,50    | 13,20   | 20,50    | 12,85   | 20,45    |
| 85%   | 12,45   | 19,75    | 12,55   | 17,85    | 12,45   | 19,75    | 11,85   | 19,75    |
| 90%   | 11,60   | 18,75    | 11,65   | 17,00    | 11,60   | 18,75    | 11,00   | 19,00    |
| 95%   | 10,25   | 17,10    | 10,15   | 15,75    | 10,25   | 17,10    | 10,10   | 17,70    |
| 100%  | 5,25    | 9,60     | 5,25    | 9,85     | 5,25    | 9,60     | 5,80    | 10,20    |



**Quy đổi tương đương giữa điểm Đánh giá năng lực của Trường Đại học  
Sư phạm Hà Nội (SPT) với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025  
các tổ hợp B00, B08, C00, C01**

|       | B00_SPT | B00_THPT | B08_SPT | B08_THPT | C00_SPT | C00_THPT | C01_SPT | C01_THPT |
|-------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|
| Top 3 | 27,25   | 29,50    | 27,25   | 29,50    | 26,07   | 29,58    | 24,45   | 28,92    |
| 0,50% | 26,50   | 29,00    | 26,50   | 29,00    | 24,90   | 29,25    | 23,60   | 28,00    |
| 1%    | 24,75   | 28,25    | 24,75   | 28,25    | 24,65   | 29,00    | 23,15   | 27,75    |
| 2%    | 24,00   | 27,75    | 24,00   | 27,75    | 24,15   | 28,75    | 22,60   | 27,50    |
| 5%    | 23,00   | 27,00    | 23,00   | 27,00    | 22,85   | 28,25    | 21,60   | 27,00    |
| 10%   | 21,75   | 26,35    | 21,75   | 26,35    | 22,20   | 28,00    | 20,35   | 26,25    |
| 15%   | 20,75   | 25,75    | 20,75   | 25,75    | 21,75   | 27,75    | 19,60   | 25,75    |
| 20%   | 19,85   | 25,25    | 19,85   | 25,25    | 21,15   | 27,50    | 19,15   | 25,50    |
| 25%   | 19,25   | 24,75    | 19,25   | 24,75    | 20,60   | 27,25    | 18,25   | 25,00    |
| 30%   | 18,35   | 24,25    | 18,35   | 24,25    | 20,60   | 27,25    | 17,85   | 24,75    |
| 35%   | 17,85   | 23,75    | 17,85   | 23,75    | 20,20   | 27,00    | 17,55   | 24,50    |
| 40%   | 17,10   | 23,25    | 17,10   | 23,25    | 19,70   | 26,75    | 17,25   | 24,25    |
| 45%   | 16,75   | 22,75    | 16,75   | 22,75    | 19,15   | 26,50    | 16,50   | 23,75    |
| 50%   | 16,25   | 22,25    | 16,25   | 22,25    | 18,75   | 26,25    | 16,20   | 23,50    |
| 55%   | 15,85   | 21,85    | 15,85   | 21,85    | 18,35   | 26,00    | 15,85   | 23,25    |
| 60%   | 15,35   | 21,35    | 15,35   | 21,35    | 18,00   | 25,75    | 15,30   | 22,75    |
| 65%   | 14,85   | 20,85    | 14,85   | 20,85    | 17,65   | 25,50    | 15,00   | 22,50    |
| 70%   | 14,45   | 20,25    | 14,45   | 20,25    | 17,30   | 25,25    | 14,40   | 22,00    |
| 75%   | 13,85   | 19,55    | 13,85   | 19,55    | 16,50   | 24,75    | 14,00   | 21,60    |
| 80%   | 13,10   | 18,85    | 13,10   | 18,85    | 16,10   | 24,50    | 13,30   | 21,10    |
| 85%   | 12,20   | 18,10    | 12,20   | 18,10    | 15,45   | 23,85    | 12,85   | 20,50    |
| 90%   | 11,55   | 16,95    | 11,55   | 16,95    | 14,55   | 23,10    | 12,10   | 19,85    |
| 95%   | 10,05   | 15,10    | 10,05   | 15,10    | 13,40   | 21,75    | 10,80   | 18,75    |
| 100%  | 6,25    | 10,05    | 6,25    | 10,05    | 7,90    | 13,35    | 7,15    | 11,75    |

*Handwritten signature*

**Quy đổi tương đương giữa điểm Đánh giá năng lực của Trường Đại học  
Sư phạm Hà Nội (SPT) với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025  
các tổ hợp C03, C04, C09, D01**

|       | C03_SPT | C03_THPT | C04_SPT | C04_THPT | C09_SPT | C09_THPT | D01_SPT | D01_THPT |
|-------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|
| Top 3 | 22,85   | 27,00    | 23,45   | 27,50    | 26,07   | 29,58    | 25,12   | 27,75    |
| 0,50% | 21,55   | 26,75    | 22,15   | 27,25    | 24,90   | 29,25    | 22,80   | 26,25    |
| 1%    | 21,45   | 26,25    | 21,75   | 26,75    | 24,65   | 29,00    | 22,60   | 26,00    |
| 2%    | 21,15   | 25,75    | 21,20   | 26,25    | 24,15   | 28,75    | 21,90   | 25,75    |
| 5%    | 19,75   | 25,25    | 20,00   | 25,50    | 22,85   | 28,25    | 20,50   | 24,75    |
| 10%   | 18,90   | 24,50    | 19,40   | 24,75    | 22,20   | 28,00    | 19,55   | 24,00    |
| 15%   | 18,20   | 24,00    | 18,55   | 24,25    | 21,75   | 27,75    | 18,85   | 23,50    |
| 20%   | 17,90   | 23,75    | 18,25   | 24,00    | 21,15   | 27,50    | 18,20   | 23,00    |
| 25%   | 17,50   | 23,35    | 17,90   | 23,75    | 20,60   | 27,25    | 17,85   | 22,75    |
| 30%   | 16,90   | 23,00    | 17,60   | 23,50    | 20,60   | 27,25    | 17,20   | 22,25    |
| 35%   | 16,80   | 22,85    | 17,05   | 23,20    | 20,20   | 27,00    | 16,95   | 22,00    |
| 40%   | 16,45   | 22,60    | 16,45   | 22,85    | 19,70   | 26,75    | 16,55   | 21,60    |
| 45%   | 16,05   | 22,35    | 16,20   | 22,70    | 19,15   | 26,50    | 15,90   | 21,25    |
| 50%   | 15,70   | 22,10    | 15,85   | 22,50    | 18,75   | 26,25    | 15,65   | 21,00    |
| 55%   | 15,30   | 21,85    | 15,35   | 22,10    | 18,35   | 26,00    | 15,30   | 20,75    |
| 60%   | 14,80   | 21,60    | 14,90   | 21,85    | 18,00   | 25,75    | 14,90   | 20,35    |
| 65%   | 14,45   | 21,35    | 14,45   | 21,60    | 17,65   | 25,50    | 14,30   | 20,00    |
| 70%   | 14,00   | 21,10    | 14,20   | 21,35    | 17,30   | 25,25    | 14,05   | 19,75    |
| 75%   | 13,55   | 20,75    | 13,55   | 21,00    | 16,50   | 24,75    | 13,45   | 19,25    |
| 80%   | 13,15   | 20,45    | 13,15   | 20,60    | 16,10   | 24,50    | 12,95   | 18,85    |
| 85%   | 12,60   | 20,00    | 12,55   | 20,10    | 15,45   | 23,85    | 12,35   | 18,35    |
| 90%   | 11,85   | 19,35    | 11,85   | 19,50    | 14,55   | 23,10    | 11,65   | 17,75    |
| 95%   | 10,40   | 18,35    | 10,80   | 18,50    | 13,40   | 21,75    | 10,60   | 16,75    |
| 100%  | 6,25    | 12,45    | 7,15    | 12,40    | 7,90    | 13,35    | 5,40    | 9,75     |



**Quy đổi tương đương giữa điểm Đánh giá năng lực của Trường Đại học  
Sư phạm Hà Nội (SPT) với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025  
các tổ hợp D07, D09, D14, D15**

|       | D07_SPT | D07_THPT | D09_SPT | D09_THPT | D14_SPT | D14_THPT | D15_SPT | D15_THPT |
|-------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|---------|----------|
| Top 3 | 26,65   | 26,50    | 22,90   | 26,50    | 24,13   | 27,75    | 23,40   | 28,25    |
| 0,50% | 26,65   | 26,50    | 21,40   | 26,25    | 23,20   | 27,00    | 23,20   | 28,00    |
| 1%    | 26,15   | 26,25    | 21,10   | 25,75    | 22,55   | 26,75    | 22,65   | 27,25    |
| 2%    | 24,20   | 25,75    | 20,70   | 25,00    | 22,00   | 26,25    | 22,10   | 26,75    |
| 5%    | 22,80   | 25,00    | 19,60   | 24,00    | 20,75   | 25,50    | 20,95   | 26,25    |
| 10%   | 21,65   | 24,00    | 18,55   | 23,25    | 19,90   | 25,00    | 19,40   | 25,50    |
| 15%   | 20,90   | 23,25    | 17,55   | 22,50    | 19,05   | 24,50    | 18,85   | 25,00    |
| 20%   | 20,15   | 22,75    | 17,10   | 22,10    | 18,60   | 24,25    | 18,15   | 24,75    |
| 25%   | 19,75   | 22,25    | 16,65   | 21,75    | 18,30   | 24,00    | 17,55   | 24,25    |
| 30%   | 19,10   | 21,75    | 16,20   | 21,50    | 17,80   | 23,75    | 16,95   | 24,00    |
| 35%   | 18,55   | 21,10    | 15,60   | 21,00    | 17,40   | 23,35    | 16,85   | 23,75    |
| 40%   | 17,50   | 20,50    | 15,30   | 20,75    | 16,75   | 23,00    | 16,55   | 23,50    |
| 45%   | 17,20   | 20,25    | 14,70   | 20,25    | 16,30   | 22,75    | 16,20   | 23,25    |
| 50%   | 16,75   | 19,75    | 14,55   | 20,10    | 15,95   | 22,50    | 15,95   | 23,00    |
| 55%   | 16,10   | 19,35    | 13,95   | 19,75    | 15,65   | 22,25    | 15,65   | 22,75    |
| 60%   | 15,55   | 19,00    | 13,65   | 19,45    | 15,30   | 22,00    | 15,35   | 22,35    |
| 65%   | 14,95   | 18,45    | 13,25   | 19,00    | 14,95   | 21,75    | 14,80   | 22,00    |
| 70%   | 14,30   | 18,00    | 12,85   | 18,60    | 14,55   | 21,50    | 14,60   | 21,75    |
| 75%   | 13,70   | 17,50    | 12,40   | 18,25    | 14,15   | 21,25    | 13,85   | 21,35    |
| 80%   | 12,85   | 17,00    | 11,85   | 17,75    | 13,60   | 20,75    | 13,45   | 21,00    |
| 85%   | 12,15   | 16,10    | 11,40   | 17,10    | 13,20   | 20,25    | 12,95   | 20,50    |
| 90%   | 11,10   | 15,35    | 10,55   | 16,35    | 12,25   | 19,60    | 12,25   | 19,85    |
| 95%   | 9,70    | 13,95    | 9,55    | 15,50    | 11,05   | 18,75    | 11,45   | 19,20    |
| 100%  | 5,85    | 10,50    | 6,60    | 9,85     | 8,70    | 13,35    | 8,10    | 14,75    |



**Quy đổi tương đương giữa điểm Đánh giá năng lực của Trường Đại học  
Sư phạm Hà Nội (SPT) với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025  
các tổ hợp A001, A011, B001**

|       | A001_SPT | A001_THPT | A011_SPT | A011_THPT | B001_SPT | B001_THPT |
|-------|----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|
| Top 3 | 28,31    | 29,81     | 27,06    | 29,13     | 27,00    | 29,63     |
| 0,50% | 26,63    | 29,06     | 25,84    | 27,94     | 26,44    | 28,88     |
| 1%    | 26,25    | 28,88     | 25,31    | 27,56     | 24,94    | 28,31     |
| 2%    | 25,31    | 28,50     | 24,49    | 27,00     | 23,63    | 27,56     |
| 5%    | 24,19    | 27,94     | 23,40    | 26,25     | 22,84    | 26,81     |
| 10%   | 22,69    | 27,19     | 22,39    | 25,50     | 21,56    | 26,25     |
| 15%   | 21,94    | 26,81     | 21,64    | 24,94     | 20,59    | 25,69     |
| 20%   | 21,19    | 26,44     | 21,00    | 24,38     | 19,76    | 25,13     |
| 25%   | 20,14    | 25,88     | 20,21    | 23,81     | 19,13    | 24,45     |
| 30%   | 19,69    | 25,50     | 19,84    | 23,44     | 18,45    | 24,00     |
| 35%   | 18,94    | 25,13     | 19,16    | 22,88     | 17,63    | 23,44     |
| 40%   | 18,56    | 24,75     | 18,60    | 22,50     | 17,06    | 23,06     |
| 45%   | 17,89    | 24,19     | 18,19    | 22,13     | 16,69    | 22,50     |
| 50%   | 17,44    | 23,81     | 17,59    | 21,64     | 16,28    | 22,13     |
| 55%   | 16,69    | 23,25     | 16,95    | 21,19     | 15,79    | 21,75     |
| 60%   | 16,13    | 22,69     | 16,39    | 20,63     | 15,38    | 21,15     |
| 65%   | 15,53    | 22,13     | 15,94    | 20,25     | 14,89    | 20,63     |
| 70%   | 15,00    | 21,56     | 15,26    | 19,69     | 14,40    | 20,06     |
| 75%   | 14,40    | 21,00     | 14,74    | 19,20     | 13,80    | 19,20     |
| 80%   | 13,69    | 20,25     | 13,91    | 18,56     | 13,09    | 18,53     |
| 85%   | 12,90    | 19,50     | 13,01    | 17,89     | 12,38    | 17,78     |
| 90%   | 11,89    | 18,41     | 12,08    | 17,06     | 11,33    | 16,84     |
| 95%   | 10,58    | 17,03     | 10,65    | 15,75     | 10,13    | 15,23     |
| 100%  | 5,33     | 9,45      | 5,06     | 9,34      | 5,81     | 9,30      |

**Ghi chú:** Các tổ hợp quy đổi có nhân đôi hệ số môn học được quy đổi về thang điểm 30 được ký hiệu như sau:

| STT | Mã tổ hợp | Tổ hợp các môn xét tuyển          |
|-----|-----------|-----------------------------------|
| 1   | A001      | Toán (hệ số 2), Vật lí, Hóa học   |
| 2   | A011      | Toán (hệ số 2), Vật lí, Tiếng Anh |
| 3   | B001      | Toán (hệ số 2), Hóa học, Sinh học |

*Handwritten signature*

**Quy đổi tương đương giữa điểm Đánh giá năng lực của Trường Đại học  
Sư phạm Hà Nội (SPT) với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025  
các tổ hợp D003, D091, D151**

|       | D003_SPT | D003_THPT | D091_SPT | D091_THPT | D151_SPT | D151_THPT |
|-------|----------|-----------|----------|-----------|----------|-----------|
| Top 3 | 25,54    | 28,00     | 24,23    | 26,81     | 23,06    | 28,13     |
| 0,50% | 23,70    | 26,63     | 22,84    | 26,25     | 22,99    | 27,94     |
| 1%    | 22,99    | 26,06     | 21,68    | 25,69     | 22,65    | 27,00     |
| 2%    | 22,39    | 25,50     | 20,93    | 24,94     | 21,45    | 26,44     |
| 5%    | 21,23    | 24,75     | 19,69    | 24,00     | 20,25    | 25,50     |
| 10%   | 20,06    | 23,81     | 18,49    | 22,88     | 18,86    | 24,75     |
| 15%   | 19,28    | 23,06     | 17,78    | 22,31     | 18,26    | 24,19     |
| 20%   | 18,49    | 22,50     | 17,18    | 21,75     | 17,40    | 23,63     |
| 25%   | 17,93    | 22,13     | 16,39    | 21,26     | 16,76    | 23,25     |
| 30%   | 17,48    | 21,75     | 15,71    | 20,81     | 16,24    | 22,88     |
| 35%   | 16,95    | 21,38     | 15,41    | 20,63     | 15,79    | 22,50     |
| 40%   | 16,43    | 21,00     | 14,93    | 20,25     | 15,49    | 22,13     |
| 45%   | 15,90    | 20,63     | 14,29    | 19,88     | 15,30    | 21,94     |
| 50%   | 15,34    | 20,25     | 13,80    | 19,50     | 15,04    | 21,64     |
| 55%   | 15,04    | 19,95     | 13,39    | 19,20     | 14,66    | 21,38     |
| 60%   | 14,55    | 19,58     | 12,98    | 18,75     | 14,14    | 21,00     |
| 65%   | 14,10    | 19,31     | 12,56    | 18,45     | 13,84    | 20,63     |
| 70%   | 13,61    | 18,90     | 12,15    | 18,00     | 13,50    | 20,25     |
| 75%   | 12,90    | 18,38     | 11,70    | 17,63     | 13,05    | 19,88     |
| 80%   | 12,45    | 18,00     | 11,18    | 17,06     | 12,41    | 19,50     |
| 85%   | 11,66    | 17,44     | 10,76    | 16,39     | 11,96    | 19,01     |
| 90%   | 10,91    | 16,76     | 9,90     | 15,71     | 11,10    | 18,38     |
| 95%   | 9,83     | 15,75     | 8,89     | 14,51     | 10,43    | 17,51     |
| 100%  | 4,80     | 9,00      | 6,23     | 9,45      | 7,01     | 13,13     |

**Ghi chú:** Các tổ hợp quy đổi có nhân đôi hệ số môn học được quy đổi về thang điểm 30 được ký hiệu như sau:

| STT | Mã tổ hợp | Tổ hợp các môn xét tuyển             |
|-----|-----------|--------------------------------------|
| 1   | D003      | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (hệ số 2)   |
| 2   | D091      | Toán, Lịch Sử, Tiếng Anh (hệ số 2)   |
| 3   | D151      | Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (hệ số 2) |

*Handwritten signature*